

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2020/DS-PT
Ngày: 04-5-2020
V/v tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Thu
2. Ông Nguyễn Thiện Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Bà Lương Thị Thu Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 121/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 82/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn G, sinh năm 1967

Cư trú tại: Số 114, Ấp 1, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Ngô Tấn T – Văn phòng Luật sư Minh Tấn thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phan Văn T, sinh năm 1968.

2.2. Bà Đào Thị N, sinh năm 1967.

Cùng cư trú tại: Số 677, Ấp 3, xã T, thị xã K, Long An.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Hùng M, sinh năm 1974.

Cư trú tại: Số 67, Ấp 3, xã T, thị xã K, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 03/3/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần D, sinh năm 1960. Cư trú tại: Khu phố R, thị trấn V, huyện V, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1983.

Cư trú tại: Số 28, ấp Ô, xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

3.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1979.

Cư trú tại: Số 114, Ấp 2, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

(Ông G, ông M, bà D, Luật sư T, ông D có mặt;

Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 14/01/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trần Văn G trình bày:* Ngày 13 tháng 4 năm 2016 dương lịch, ông G cho ông T mượn số tiền 260.000.000 đồng, lãi suất 0,84%/tháng, biên nhận nợ do ông T ký nhận, thời hạn trả là tháng 10 năm 2016 nhưng đến nay chưa trả mặc dù đã nhiều lần yêu cầu. Nay ông G yêu cầu ông T và bà N trả số tiền 260.000.000 đồng và tiền lãi 1%/tháng tính từ tháng 10 năm 2016 đến tháng 10 năm 2018 là 24 tháng 52.416.000 đồng.

Tại phiên hòa giải ông G thay đổi yêu cầu tính lãi từ 1%/tháng thành 0,75%/tháng x 24 tháng là 46.800.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu trả là 306.800.000 đồng.

Tại buổi hòa giải ông G thừa nhận có cho ông T mượn số tiền 350.000.000 đồng nhưng đã thanh toán xong, còn số tiền 260.000.000 đồng ông G khởi kiện là ông T mượn sau, việc ông T cho bà D mượn lại như thế nào là giữa ông T và bà D. Biên nhận ký giữa bà D và ông T vào ngày 13/4/2016 như thế nào ông không biết. Lý do đến năm 2019 mới khởi kiện là do ông T cứ hẹn hoãn mà không trả nên kéo dài hơn 02 năm mới khởi kiện.

Tại phiên tòa ông G trình bày: Xác định không có việc tính lãi 5.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng. Ông T có mượn ông G 03 lần với số tiền 350.000.000 đồng, chữ viết và tính lãi tại biên nhận 350.000.000 đồng mà ông T cung cấp là do ông G viết nhưng sau đó ông T đã trả 250.000.000 đồng và tiền lãi 57.000.000 đồng, ông G có ký biên nhận. Còn lại 100.000.000 đồng ông T đã trả nhiều lần, đã trả xong nhưng không có biên nhận. Nên xác định số nợ 260.000.000 đồng không liên quan trong gói nợ 350.000.000 đồng. Ông G đồng ý chuyển quan hệ tranh chấp từ hợp đồng vay tài sản sang tranh chấp đòi tài sản và yêu cầu tiếp tục xét xử không dừng phiên tòa. Ông G không yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu hoàn trả số tiền 260.000.000 đồng và không yêu cầu bà N liên đới trả nợ vì giấy nhận nợ do ông T ký, ngoài ra không yêu cầu gì khác, việc vay tiền hai bên không thế chấp tài sản.

**Bị đơn là ông Phan Văn T trình bày:* Ông T có ký biên nhận nợ vào ngày 13 tháng 4 năm 2016 mượn ông G số tiền 260.000.000 đồng (nhưng không nhận tiền), hẹn đến tháng 10 năm 2016 trả vì đây là gói nợ trước đó. Lý do là ông T làm trung gian cho việc vay tiền giữa bà D và ông G. Trước đó, ông T vay dùm bà D từ ông G số tiền 350.000.000 đồng vào ngày 01 tháng 7 năm 2014 và về giao lại cho bà D, (bà D ký biên nhận nợ vào ngày 02 tháng 7 năm 2014 mượn 50.000.000 đồng, ngày 27 tháng 6 năm 2014 mượn 200.000.000 đồng, ngày 08 tháng 7 năm 2014 mượn 100.000.000 đồng, lý do khi ông G đưa tiền vào ngày nào thì về giao lại cho bà D, chứ không nhận một lần 350.000.000 đồng). Sau đó bà D gửi 250.000.000 đồng tiền gốc cho ông T và tiền lãi 57.500.000 đồng vào ngày 05 tháng 8 năm 2014 nên ông T đã trả số tiền này cho ông G. Do vậy, chỉ còn nợ tiền gốc là 100.000.000 đồng, sau đó bà D trừ tiền phân thuốc 40.000.000 đồng nên bà D chỉ còn nợ 60.000.000 đồng. Số tiền phân thuốc 40.000.000 đồng ông T đã trả cho ông G nên chỉ còn nợ ông G 60.000.000 đồng. Sau đó bà D gửi ông 50.000.000 đồng vào đông xuân năm 2015, nên ông T gửi số tiền này cho ông G vì vậy chỉ còn nợ lại tiền gốc của ông G 10.000.000 đồng và tiền lãi, việc gửi 50.000.000 đồng không có biên nhận, chỉ có biên nhận trả 250.000.000 đồng và trả tiền lãi là 57.500.000 đồng. Lý do, ký biên nhận 260.000.000 đồng là do ông G tính lãi $5.000 \text{ đồng}/1.000.000 \text{ đồng}/\text{ngày} \times 60.000.000 \text{ đồng} \times 24 \text{ tháng}$ và cộng 60.000.000 đồng tiền gốc. Vì vậy 260.000.000 đồng bao gồm tiền gốc 60.000.000 đồng và tiền lãi.

Việc ký biên nhận nợ hoàn toàn tự nguyện không ai ép buộc, khi mượn tiền ông T có nói cho ông G biết là mượn dùm cho bà D, ông G yêu cầu ông T về cho bà D ký biên nhận nợ lại với ông T. Nay ông T đồng ý trả cho ông G số tiền 10.000.000 đồng và tiền lãi $0,75\%/tháng$, tính từ ngày 13 tháng 4 năm 2016 (24 tháng). Ông T hoàn toàn không mượn số tiền 260.000.000 đồng như ông G trình bày và xác định ngoài việc mượn 350.000.000 đồng, ông T hoàn toàn không mượn tiền nào khác của ông G. Ông T không yêu cầu bà D trả số tiền 10.000.000 đồng, để các bên tự thỏa thuận.

**Bị đơn là bà Đào Thị N trình bày:* Bà đồng ý với lời trình bày của ông T, đồng ý liên đới với ông T trả ông G số tiền 10.000.000 đồng và tiền lãi $0.75\%/tháng \times 24 \text{ tháng}$. Việc vay tiền như thế nào bà không biết, bà chỉ biết việc trả ông G số tiền 40.000.000 đồng và 50.000.000 đồng vì đây là trả tiền phân 40.000.000 đồng và 50.000.000 đồng do bà D gửi trả cho ông G.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông M là người đại diện hợp pháp cho ông T và Nhanh trình bày: Số nợ 260.000.000 đồng là bao gồm 60.000.000 đồng tiền gốc trong gói nợ 350.000.000 đồng (cung cấp biên nhận 350.000.000 đồng và trả 250.000.000 đồng và 57.000.000 đồng tiền lãi) còn 100.000.000 đồng trả 40.000.000 đồng từ việc bà D trừ tiền phân thuốc sau đó ông T trả cho ông G, nên còn nợ ông G 60.000.000 đồng. Ông G tính lãi $5.000 \text{ đồng}/\text{ngày}/1.000.000 \text{ đồng} \times 24 \text{ tháng}$ (từ năm 2014 đến năm 2016) là 216.000.000 đồng tiền lãi, ông G bớt 16.000.000 đồng lấy 200.000.000 đồng + 60.000.000 đồng tiền gốc = số tiền yêu cầu ký nhận nợ là 260.000.000 đồng. Ông T cung cấp chứng cứ chứng minh việc ông G tính lãi $5.000 \text{ đồng}/\text{ngày}/1.000.000 \text{ đồng}$ là đúng sự thật vì giấy tính lãi số

tiền mượn 03 lần 350.000.000 đồng do ông G tính, viết và ký tên, điều này ông G đã thừa nhận. Đồng thời yêu cầu xem xét thời hiệu khởi kiện, đồng ý trả số tiền 60.000.000 đồng và không đồng ý tính lãi vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Đồng ý chuyển quan hệ tranh chấp sang đòi tài sản và yêu cầu phiên tòa tiếp tục xét xử không dừng phiên tòa.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà T là vợ của ông Trần Văn G, bà T có biết việc ông G cho ông T vay số tiền 260.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền này là của riêng cá nhân ông G nên ông G có quyền tự định đoạt. Việc ông G khởi kiện yêu cầu ông T trả số tiền 260.000.000 đồng, bà T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị D trình bày:* Giữa ông G và ông T có mối quan hệ tình nghĩa nên bà D có nhờ ông T mượn tiền từ ông G dùm bà, sau đó về bà D có ký nhận nợ lại với ông T. Số tiền mượn nhiều lần là 350.000.000 đồng và bà D đã trả 290.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 57.500.000 đồng và sau đó trả tiếp 50.000.000 đồng tiền gốc nên chỉ còn nợ 10.000.000 đồng. Bà D đồng ý trả số tiền này cho ông T.

Bà D xác định biên nhận ngày 13/4/2016 ký giữa ông T và ông G cũng là biên nhận bà D ký với ông T vào ngày 13/4/2016 số tiền 260.000.000 đồng, trong đó có ghi tiền gốc là 60.000.000 đồng và phần còn lại 200.000.000 đồng là tiền lãi, việc tính lãi như thế nào do ông G tính.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 01/11/2019, Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường đã căn cứ vào khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 105, 115, 166 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn G.

1. Buộc ông Phan Văn T phải trả cho ông Trần Văn G số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, ông Phan Văn T còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tính trên số tiền phải thi hành. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Bác yêu cầu của ông Trần Văn G, yêu cầu ông Phan Văn T trả số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

3. Án phí đối với tranh chấp dân sự: Buộc ông Phan Văn T chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

Buộc ông Trần Văn G phải chịu 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông Trần Văn G đã nộp 7.810.000 đồng (bảy triệu tám trăm mười nghìn đồng), theo biên lai thu số 0007071 ngày 22 tháng 01 năm 2019 của

Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An, ông Trần Văn G phải nộp tiếp số tiền 2.190.000 đồng (hai triệu một trăm chín mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 07/11/2019, nguyên đơn là ông Trần Văn G kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Ông G yêu cầu ông Phan Văn T và bà Đào Thị N có nghĩa vụ liên đới hoàn trả 260.000.000 đồng tiền nợ phát sinh từ hợp đồng vay tài sản xác lập ngày 13/4/2016.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

**Luật sư Ngô Tấn T – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến:*

Xét đến vụ Đông Xuân năm 2015, ông T thừa nhận chỉ còn nợ ông G 10.000.000 đồng tiền nợ gốc của khoản vay 350.000.000 đồng mà ông T đã vay của ông G vào năm 2014. Trong khi đó, ông T lại cho rằng trong số tiền 260.000.000 đồng theo tờ “Biên nhận” ngày 13/4/2016 có 60.000.000 đồng tiền nợ gốc của khoản vay 350.000.000 đồng mà ông T đã vay của ông G vào năm 2014, ông G tính tiền lãi của số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng với tiền lãi là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, tổng tiền lãi là 216.000.000 đồng, ông G bớt 16.000.000 đồng còn 200.000.000 đồng, cộng với 60.000.000 đồng tiền nợ gốc nên ngày 13/4/2016, ông G yêu cầu ông T viết giấy “Biên nhận” còn nợ ông G tổng cộng 260.000.000 đồng. Xét lời trình bày của ông T là không trung thực, bởi lẽ, ông T thừa nhận đến vụ Đông Xuân năm 2015, ông chỉ còn nợ ông G 10.000.000 đồng tiền nợ gốc của khoản vay 350.000.000 đồng mà ông T đã vay của ông G vào năm 2014 thì không có lý do gì đến ngày 13/4/2016, ông T lại ký tờ “Biên nhận” và cho rằng còn nợ ông G 60.000.000 đồng tiền nợ gốc cũng của khoản vay 350.000.000 đồng mà ông T đã vay của ông G vào năm 2014. Hơn nữa, trong tờ “Biên nhận” ngày 13/4/2016 thì không có nội dung nào thể hiện trong số tiền 260.000.000 đồng có 60.000.000 đồng tiền nợ gốc của khoản vay 350.000.000 đồng mà ông T đã vay của ông G vào năm 2014. Do ông T và bà N không chứng minh được đã trả cho ông G số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng vay ngày 13/4/2016 nên ông T và bà N có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông G số tiền 260.000.000 đồng.

Từ đó, Luật sư Ngô Tấn T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn G, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông G.

**Ông Trần D – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến:*

Vào năm 2014, ông T có vay của ông G 03 lần tiền tổng cộng là 350.000.000 đồng, tiền lãi là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Sau khi vay, ông T đưa số tiền này cho bà D vì ông T vay dùm bà D. Đến ngày 05/8/2014, hai bên

thỏa thuận chốt nợ, ông G viết tờ giấy tính tiền lãi của 03 khoản nợ trên là 57.500.000 đồng, cộng với tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng, tổng cộng là 407.500.000 đồng. Ngay sau khi thỏa thuận chốt nợ, bà D đã đưa cho ông T và ông T đã trả cho ông G 250.000.000 đồng tiền nợ gốc và 57.500.000 đồng tiền lãi. Do đó, đến ngày 05/8/2014, bà D chỉ còn nợ ông T 100.000.000 đồng tiền nợ gốc và ông T chỉ còn nợ ông G 100.000.000 đồng tiền nợ gốc. Do ông T có nợ bà D 40.000.000 đồng tiền thuộc bảo vệ thực vật nên bà D khấu trừ số tiền này nên bà D chỉ còn nợ ông T 60.000.000 đồng. Sau đó, ông T trả cho ông G 40.000.000 đồng nên ông T chỉ còn nợ ông G 60.000.000 đồng. Đến ngày 13/4/2016, ông G buộc ông T viết tờ “Biên nhận” có vay số tiền 260.000.000 đồng, trong đó có 60.000.000 đồng tiền nợ gốc của khoản vay 350.000.000 đồng mà ông T đã vay của ông G vào năm 2014, ông G tính tiền lãi của số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng với tiền lãi là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, tổng tiền lãi là 216.000.000 đồng, ông G bớt 16.000.000 đồng còn 200.000.000 đồng, cộng với 60.000.000 đồng tiền nợ gốc nên ngày 13/4/2016, ông G yêu cầu ông T viết giấy “Biên nhận” còn nợ ông G tổng cộng 260.000.000 đồng. Như vậy, trong số tiền 260.000.000 đồng trong tờ “Biên nhận” ngày 13/4/2016 chỉ có 60.000.000 đồng tiền nợ gốc của khoản vay 350.000.000 đồng vào năm 2014.

Từ đó, ông Trần D đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn G, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của ông Trần Văn G thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Về việc ông Trần Văn G kháng cáo yêu cầu ông Phan Văn T và bà Đào Thị N có nghĩa vụ liên đới trả 260.000.000 đồng tiền nợ phát sinh từ hợp đồng vay tài sản:

Ông T cho rằng khoản nợ vay 260.000.000 đồng theo “Biên nhận” ngày 13/4/2016 là khoản vay nhiều lần trước đây với ông G vào ngày 02/2/2014, 02/7/2014 và ngày 27/6/2014 là 350.000.000 đồng (bà D ký biên nhận nợ vào ngày 02/7/2014 mượn 50.000.000 đồng, ngày 27/6/2014 mượn 200.000.000 đồng, ngày 08/7/2014 mượn 100.000.000 đồng với ông T) (BL 41,42). Sau đó, bà D trừ phân thuốc 40.000.000 đồng nên chỉ còn nợ 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông G

không đồng ý vì cho rằng số tiền 260.000.000 đồng cho ông T vay là khoản nợ vay khác và cũng không biết việc ông T vay cho bà D nên không đồng ý.

Xét thấy, ông T cho rằng mỗi lần ông T vay tiền ông G thì đều đưa cho bà D về ký nhận lại. Tuy nhiên, trong giấy tính tiền lãi về khoản nợ 350.000.000 có ghi:

Ngày 01/7/2014: 200.000.000 đồng lãi đến ngày 5/8/2014: 35.000.000 đồng;

Ngày 02/7/2014: 100.000.000 đồng lãi đến ngày 05/8/2014: 14.000.000 đồng;

Ngày 08/7/2014: 50.000.000 đồng lãi đến ngày 05/8/2014: 8.500.000 đồng

Tổng cộng: Số tiền gốc 350.000.000 đồng và lãi 57.500.000 đồng. Tổng cộng: 407.500.000 đồng.

Biên nhận ngày 05/8/2014 do ông G viết nhận số tiền gốc 250.000.000 đồng và lãi 57.500.000 đồng.

Còn biên nhận của bà D viết mượn ông T gồm: Ngày 27/6/2014 vay ông T 200.000.000 đồng; Ngày 02/7/2014 nhận 50.000.000 đồng; Ngày 08/7/2014 mượn 50.000.000 đồng, chỉ trùng khớp 2 ngày 02/7/2014 và ngày 08/7/2014. Điều này cho thấy lời khai của các đương sự có sự mâu thuẫn. Việc vay nợ giữa Ông G và ông T là mối quan hệ vay mượn khác với việc vay mượn giữa bà D với ông T. Do đó, không đủ căn cứ xác định hai khoản vay giữa ông T, ông G, bà D là một. Mặt khác, đối với giấy biên nhận nợ ngày 13/4/2016 ông T có nợ ông G 260.000.000 đồng nhưng không chứng minh được có liên quan đến khoản nợ 350.000.000 đồng và ông G không thừa nhận nên trên thực tế ông T còn nợ ông G 260.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T chỉ trả cho ông G 60.000.000 đồng là gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông G. Do đó, kháng cáo của ông Trần Văn G có cơ sở xem xét.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn G, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Văn G thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngày 27/4/2020, bà Nguyễn Thị T có đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[3] Về việc ông Trần Văn G kháng cáo yêu cầu ông Phan Văn T và bà Đào Thị N có nghĩa vụ liên đới trả 260.000.000 đồng tiền nợ phát sinh từ hợp đồng vay tài sản:

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định vào năm 2014, ông G cho ông T vay tổng cộng 350.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 01/7/2014, ông G cho ông T vay 200.000.000 đồng, tiền lãi 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày.

- Ngày 02/7/2014, ông G cho ông T vay 50.000.000 đồng, tiền lãi 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày.

- Ngày 08/7/2014, ông G cho ông T vay 100.000.000 đồng, tiền lãi 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày.

Đến ngày 05/8/2014, hai bên thỏa thuận chốt nợ, ông G viết tờ giấy tính tiền lãi của 03 khoản nợ trên là 57.500.000 đồng, cộng với tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng, tổng cộng là 407.500.000 đồng (Bút lục số 42). Ngay sau khi thỏa thuận chốt nợ, ông T đã trả cho ông G 250.000.000 đồng tiền nợ gốc và 57.500.000 đồng tiền lãi. Việc này được thể hiện tại “Biên nhận” ngày 05/8/2014 (Bút lục số 43). Theo lời trình bày của ông G thì sau đó ông T đã trả cho ông G hết số tiền 100.000.000 đồng còn lại nên ông T đã thanh toán xong khoản vay 350.000.000 đồng. Còn ông T thì có lúc trình bày đã trả cho ông G nhiều lần nên chỉ còn nợ ông G 10.000.000 đồng, có lúc thì ông T trình bày đã trả cho ông G nhiều lần nên còn nợ ông G 60.000.000 đồng.

Đến ngày 13/4/2016, ông T viết tờ giấy “Biên nhận” thể hiện vay của ông G số tiền 260.000.000 đồng, thời hạn trả là tháng 10/2016, không thể hiện lãi suất.

Xét trong quá trình giải quyết vụ án, ông G và ông T trình bày không thống nhất về số tiền nợ 260.000.000 đồng. Ông G cho rằng số tiền 260.000.000 đồng là khoản nợ khác, không có liên quan gì đến số tiền nợ 350.000.000 đồng mà ông T vay năm 2014 vì ông T đã trả số tiền nợ này xong. Còn ông T thì cho rằng trong số tiền 260.000.000 đồng chỉ có 60.000.000 đồng là tiền nợ gốc còn lại của số tiền 350.000.000 đồng mà ông T vay của ông G vào năm 2014, còn 200.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền 60.000.000 đồng tiền nợ gốc còn lại. Bởi lẽ, ông G tính tiền lãi 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày từ năm 2014 đến năm 2016 là 24 tháng, tổng tiền lãi là 216.000.000 đồng, ông G bớt 16.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng, cộng với 60.000.000 đồng tiền nợ gốc còn lại thành 260.000.000 đồng.

Xét việc ông T trình bày trong số tiền 260.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 13/4/2016 chỉ có 60.000.000 đồng là tiền nợ gốc còn lại của số tiền 350.000.000 đồng mà ông T vay của ông G vào năm 2014, còn 200.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền 60.000.000 đồng tiền nợ gốc còn lại là không có cơ sở bởi các lý do sau đây:

Thứ nhất, xét trong quá trình giải quyết vụ án, ông T và người đại diện hợp pháp của ông T trình bày vào năm 2014, ông T có vay dùm bà D từ ông G 03 lần tổng cộng là 350.000.000 đồng, tiền lãi là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Sau khi vay tiền từ ông G, ông T đưa hết số tiền 350.000.000 đồng cho bà D. Đến ngày 05/8/2014, hai bên thỏa thuận chốt nợ, ông G viết tờ giấy tính tiền lãi của 03 khoản nợ trên là 57.500.000 đồng, cộng với tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng, tổng cộng là 407.500.000 đồng. Ngay sau khi thỏa thuận chốt nợ, bà D đưa tiền cho ông T trả cho ông G 250.000.000 đồng tiền nợ gốc và 57.500.000 đồng tiền lãi. Do đó, đến ngày 05/8/2014, bà D chỉ còn nợ ông T 100.000.000 đồng tiền nợ gốc và ông T chỉ còn nợ ông G 100.000.000 đồng tiền nợ gốc. Do ông T có nợ bà D 40.000.000 đồng tiền thuốc bảo vệ thực vật nên bà D khấu trừ số tiền này, bà D chỉ còn nợ ông T 60.000.000 đồng. Sau đó, ông T trả cho ông G 40.000.000 đồng nên ông T chỉ còn nợ ông G 60.000.000 đồng. Đến vụ Đông Xuân năm 2015, bà D đưa cho ông T 50.000.000 đồng và ông T đã trả số tiền này cho ông G nên ông T chỉ còn nợ ông G 10.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi. Việc ông T trả cho ông G 40.000.000 đồng và 50.000.000 đồng không có làm biên nhận.

Từ lời trình bày trên của ông T xét đến vụ Đông Xuân năm 2015, ông T thừa nhận chỉ còn nợ ông G 10.000.000 đồng tiền nợ gốc của khoản vay 350.000.000 đồng mà ông T đã vay của ông G vào năm 2014. Trong khi đó, ông T lại cho rằng trong số tiền 260.000.000 đồng theo tờ “Biên nhận” ngày 13/4/2016 có 60.000.000 đồng tiền nợ gốc của khoản vay 350.000.000 đồng mà ông T đã vay của ông G vào năm 2014, ông G tính tiền lãi của số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng với tiền lãi là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, tổng tiền lãi là 216.000.000 đồng, ông G bớt 16.000.000 đồng còn 200.000.000 đồng, cộng với 60.000.000 đồng tiền nợ gốc nên ngày 13/4/2016, ông G yêu cầu ông T viết giấy “Biên nhận” còn nợ ông G tổng cộng 260.000.000 đồng. Xét lời trình bày của ông T là mâu thuẫn nhau và không phù hợp với thực tế, bởi lẽ, ông T thừa nhận đến vụ Đông Xuân năm 2015, ông chỉ còn nợ ông G 10.000.000 đồng tiền nợ gốc của khoản vay 350.000.000 đồng mà ông T đã vay của ông G vào năm 2014 thì không có lý do gì đến ngày 13/4/2016, ông T lại ký tờ “Biên nhận” và cho rằng còn nợ ông G 60.000.000 đồng tiền nợ gốc cũng của khoản vay 350.000.000 đồng mà ông T đã vay của ông G vào năm 2014. Hơn nữa, trong tờ “Biên nhận” ngày 13/4/2016 thì không có nội dung nào thể hiện trong số tiền 260.000.000 đồng có 60.000.000 đồng tiền nợ gốc của khoản vay 350.000.000 đồng mà ông T đã vay của ông G vào năm 2014.

Thứ hai, bà D thừa nhận có nhờ ông T vay dùm ông G và nhận từ ông T 03 lần tiền tổng cộng là 350.000.000 đồng. Đến ngày 05/8/2014, bà D có đưa tiền cho ông T trả cho ông G 250.000.000 đồng tiền nợ gốc và 57.500.000 đồng tiền lãi. Do đó, đến ngày 05/8/2014, bà D chỉ còn nợ ông T 100.000.000 đồng tiền nợ gốc và ông T chỉ còn nợ ông G 100.000.000 đồng tiền nợ gốc. Sau đó, do ông T có nợ bà D 40.000.000 đồng tiền thuốc bảo vệ thực vật, bà D khấu trừ số tiền này nên bà D chỉ còn nợ ông T 60.000.000 đồng. Ông T đã trả cho ông G 40.000.000 đồng nên ông T chỉ còn nợ ông G 60.000.000 đồng. Đến vụ Đông Xuân năm 2015, bà D đưa cho ông T 50.000.000 đồng và ông T đã trả số tiền này cho ông G nên bà D

chỉ còn nợ ông T 10.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi và ông T chỉ còn nợ ông G 10.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi. Tuy nhiên, đến ngày 13/4/2016, bà D lại viết tờ giấy “Biên nhận” xác định có nhờ ông T vay dùm số tiền 260.000.000 đồng trong đó có 60.000.000 đồng tiền nợ gốc của khoản vay 350.000.000 đồng vào năm 2014. Xét lời trình bày của bà D là mâu thuẫn nhau và không phù hợp với thực tế, bởi lẽ, bà D thừa nhận đến vụ Đông Xuân năm 2015, bà D chỉ còn nợ ông T 10.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi và ông T cũng chỉ còn nợ ông G 10.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi thì không có lý do gì đến ngày 13/4/2016, bà D lại viết tờ giấy “Biên nhận” xác định có nhờ ông T vay dùm số tiền 260.000.000 đồng trong đó có 60.000.000 đồng tiền nợ gốc của khoản vay 350.000.000 đồng vào năm 2014.

Thứ ba, ông T và bà D trình bày thống nhất là sau khi ông T vay của ông G 03 lần tổng cộng 350.000.000 đồng thì ông T về đưa ngay cho bà D và bà D viết giấy nhận nợ với ông T, cụ thể: Ngày 27/6/2014 đưa 200.000.000 đồng, ngày 02/7/2014 đưa 50.000.000 đồng và ngày 08/7/2014 đưa 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo tờ giấy chốt nợ ngày 05/8/2014 do ông T cung cấp thì thể hiện ông T vay của ông G số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 01/7/2014 chứ không phải ngày 27/6/2014. Từ đó cho thấy lời trình bày của ông T và bà D so với tài liệu, chứng cứ do chính ông T và bà D cung cấp là mâu thuẫn với nhau.

Thứ tư, tại Biên bản hòa giải ngày 02/5/2019, Biên bản hòa giải ngày 09/9/2019 và Biên bản đối chất ngày 09/9/2019, ông T trình bày chỉ còn nợ ông G 10.000.000 đồng của khoản vay 350.000.000 đồng. Còn tại phiên tòa sơ thẩm ngày 01/11/2019, ông T trình bày còn nợ ông G 60.000.000 đồng của khoản vay 350.000.000 đồng. Từ đó cho thấy trong quá trình giải quyết vụ án, lời trình bày của ông T về số tiền còn nợ lại của khoản vay 350.000.000 đồng là không thống nhất nhau và ông T cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh lời trình bày của mình.

Từ nhận định trên xét việc ông G trình bày số tiền 260.000.000 đồng theo tờ “Biên nhận” ngày 13/4/2016 không có liên quan gì đến số tiền 350.000.000 đồng mà ông T vay của ông G vào năm 2014 là có cơ sở. Do đó, việc ông G khởi kiện yêu cầu ông T trả 260.000.000 đồng tiền nợ gốc phát sinh từ hợp đồng vay tài sản xác lập ngày 13/4/2016 là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Từ nhận định ở đoạn [3], Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn G, sửa bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Trần Văn G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận toàn bộ.

Ông Phan Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn G được chấp nhận là: 05% x 260.000.000 đồng = 13.000.000 đồng.

Ông Trần Văn G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn G.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 163, 164, 166 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn G về việc yêu cầu ông Phan Văn T và bà Đào Thị N liên đới hoàn trả số tiền nợ gốc phát sinh từ hợp đồng vay tài sản xác lập ngày 13/4/2016.

Buộc ông Phan Văn T và bà Đào Thị N có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Trần Văn G số tiền 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả cho ông Trần Văn G 7.810.000 đồng (Bảy triệu tám trăm mười nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007071 ngày 22/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường.

Buộc ông Phan Văn T và bà Đào Thị N phải liên đới nộp 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho ông Trần Văn G 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007335 ngày 08/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tuấn